

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (KDC)

CTCP Tập đoàn KIDO

Ngày	58,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.9%	16.1%	4.8%

DT thuần	
2024	
8,324	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼326 -3.8%	

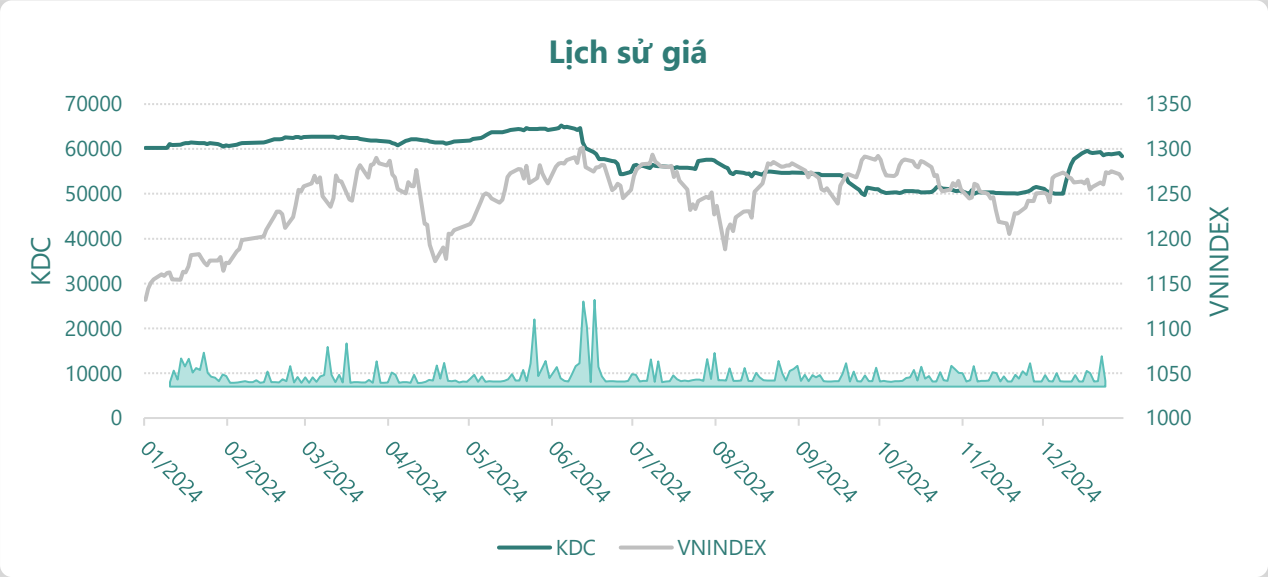
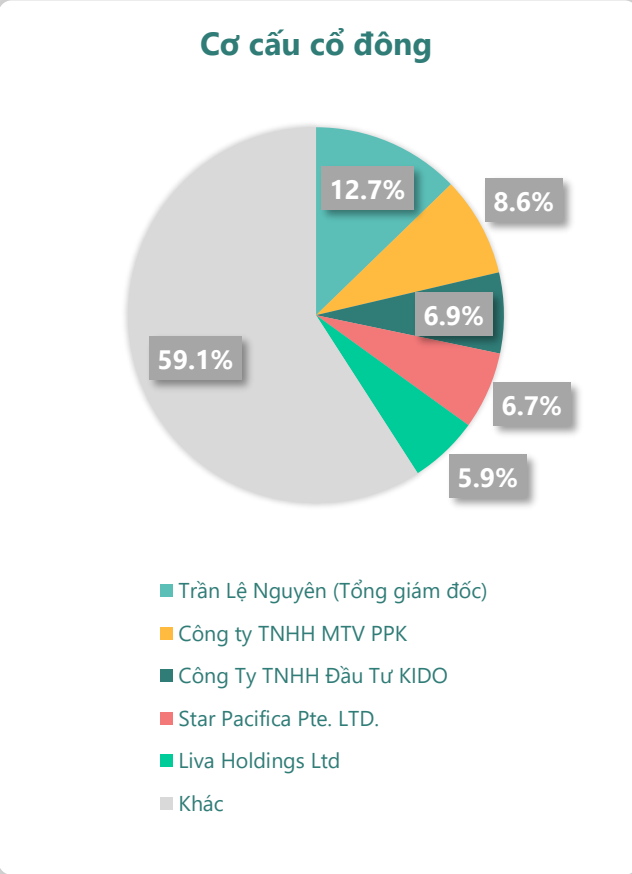
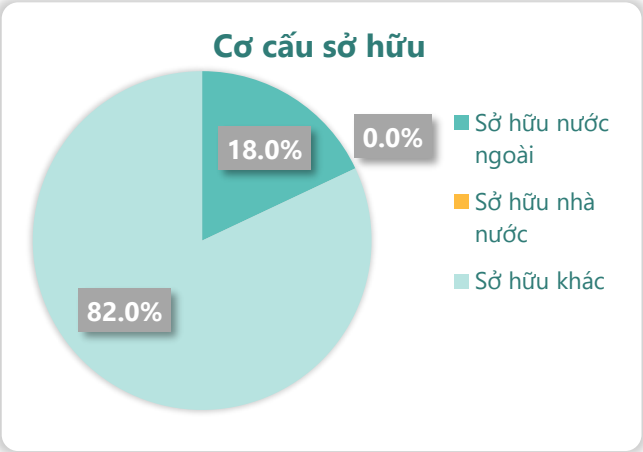
LN thuần	
2024	
99.2	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼223 -69.2%	

LN sau thuế	
2024	
66.9	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼68.1 -50.5%	

Tỷ suất lãi EBIT	
2024	
2.8%	
YoY: +/-▼ 3.7%	

ROE	
2024	
0.5%	
YoY: +/-▼ 1.5%	

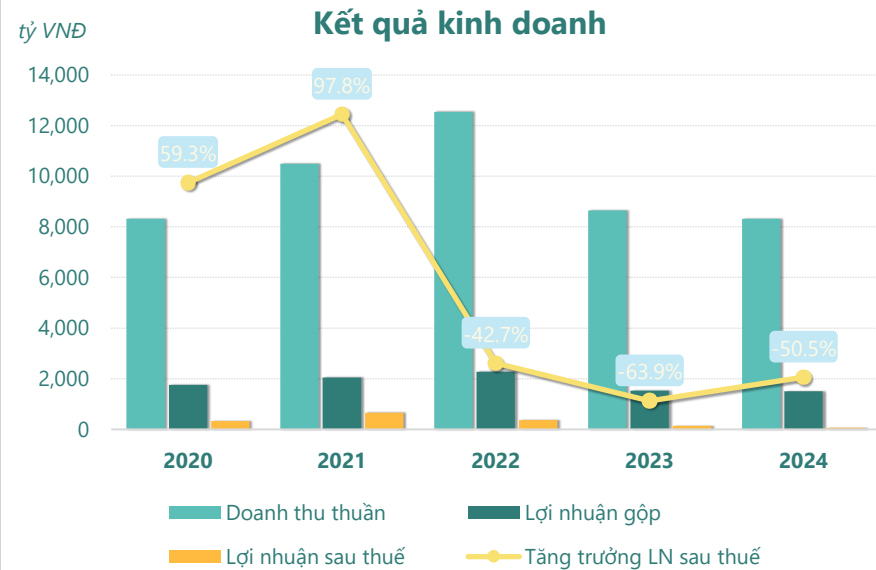
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	49,711 - 65,227
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16,925
Số lượng CPLH (CP)	289,806,316
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,866,151
Sở hữu nước ngoài	18.0%
Beta	0.25
EPS	189
P/E	308.8



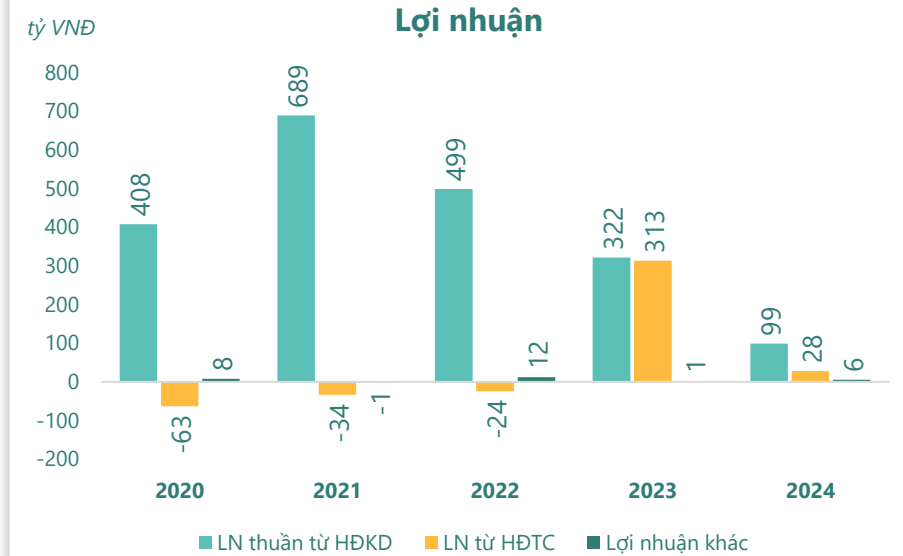
Năm **2024**, **KDC** ghi nhận doanh thu thuần **8,324** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **66.88** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.77%** và **giảm 50.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.52%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

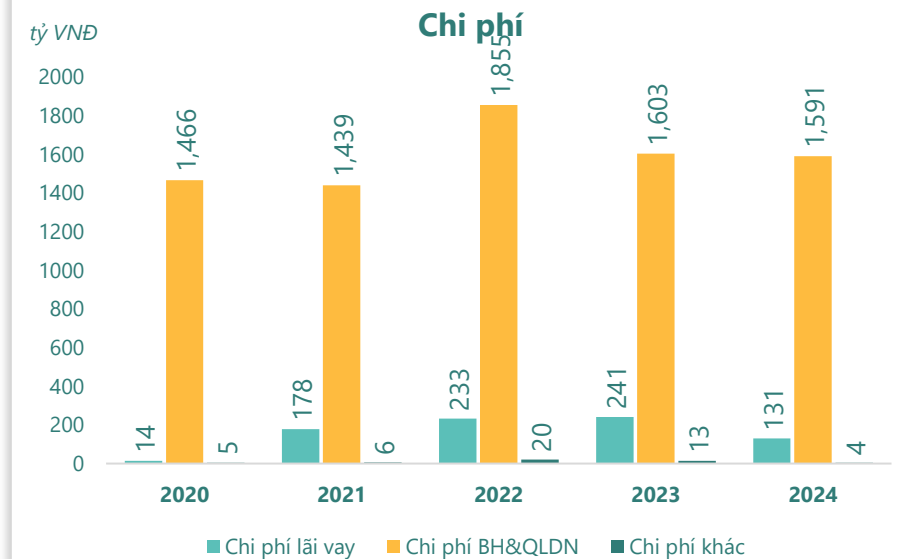
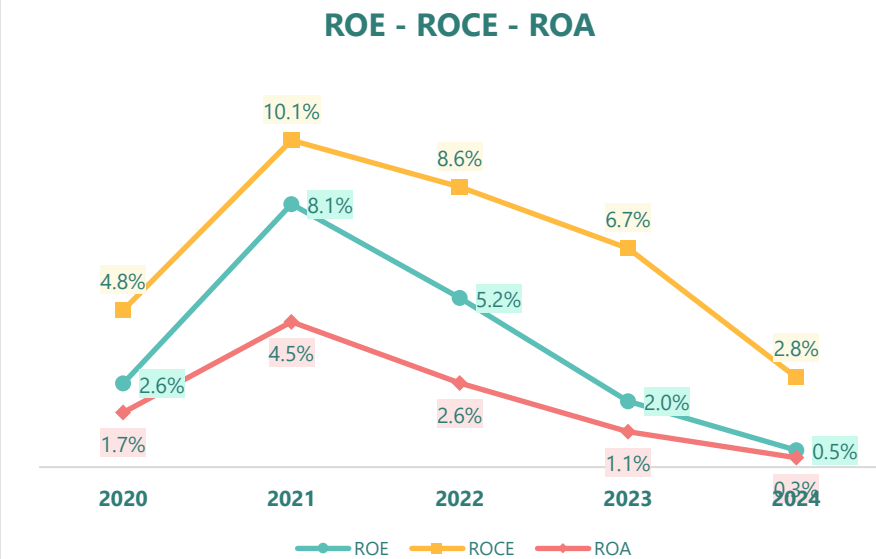


Năm **2024**, KDC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **99.21** tỷ đồng, **giảm đi 222.5** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (403.2 tỷ đồng) là 304.0 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **130.7** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **1,591** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **4.14** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

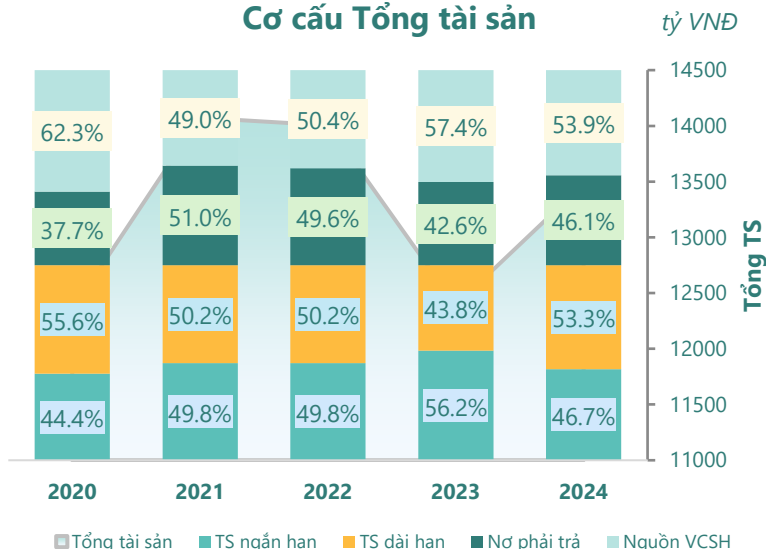
ROE của KDC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.52%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



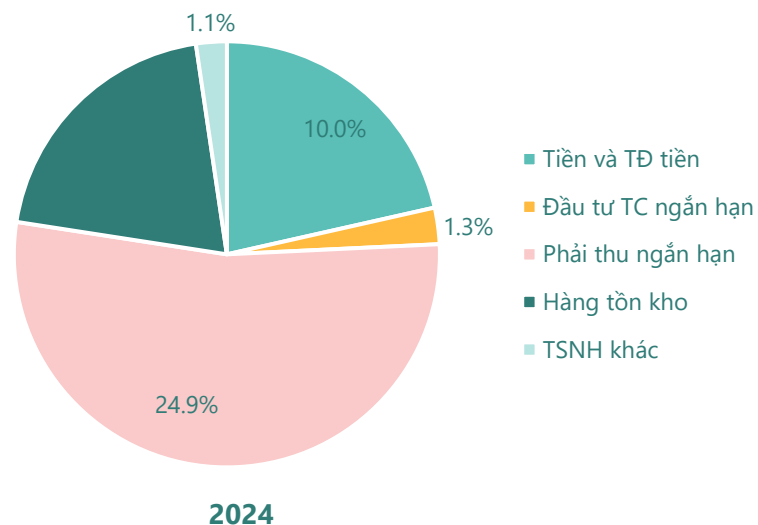


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

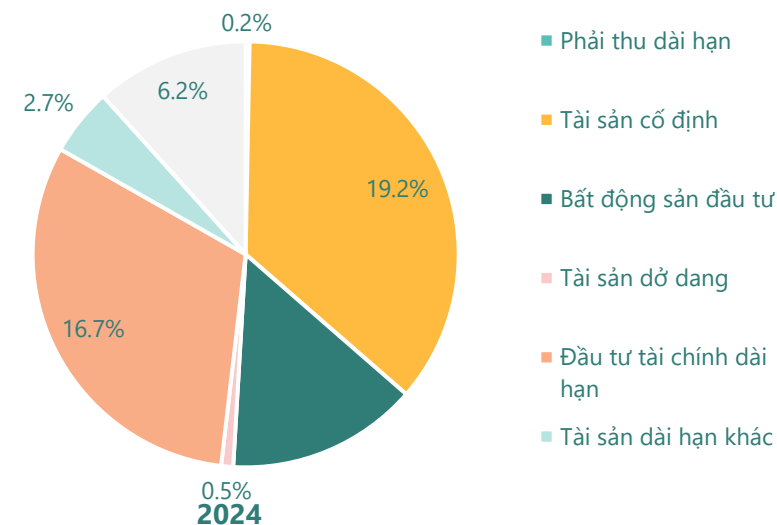
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **KDC** năm 2024 tăng trưởng **8.78%** so với năm trước, đạt **13,480** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.7% và 53.3%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.1% và 53.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của KDC năm 2024 giảm **9.55%** so với năm trước, đạt **6,299** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **46.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 10.0% trên tổng tài sản.

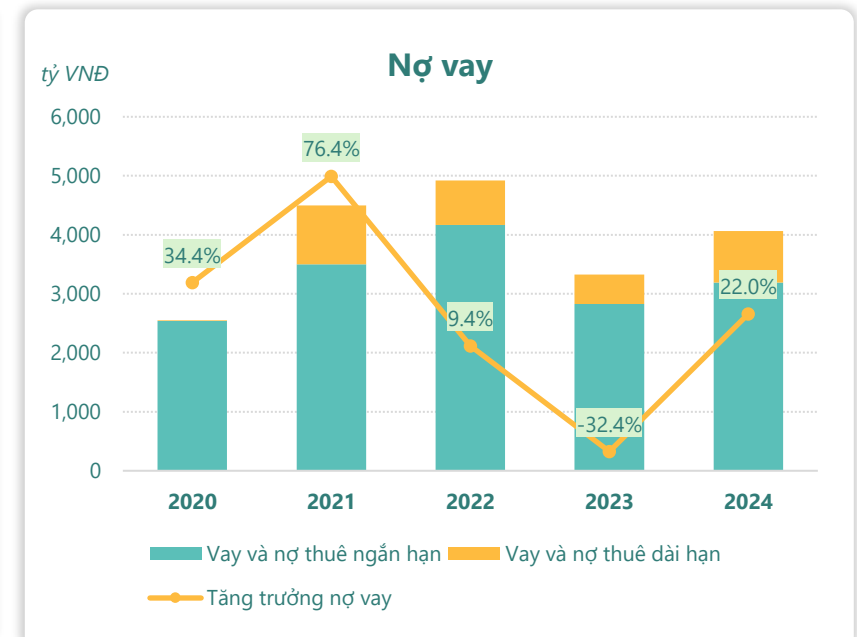
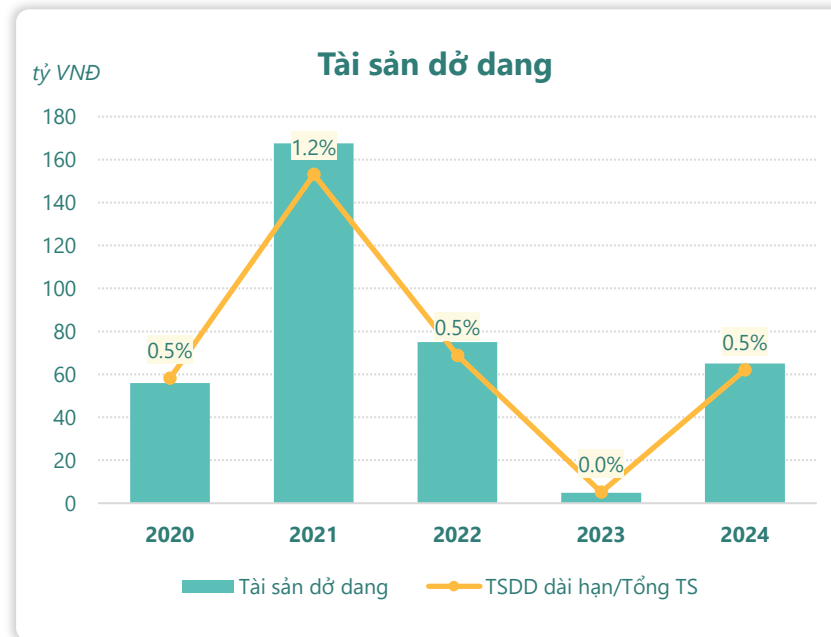
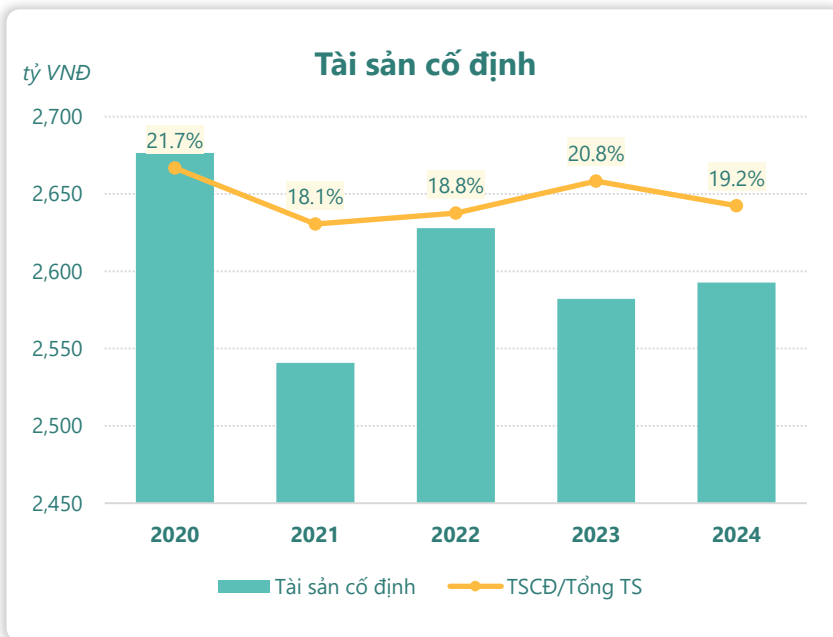
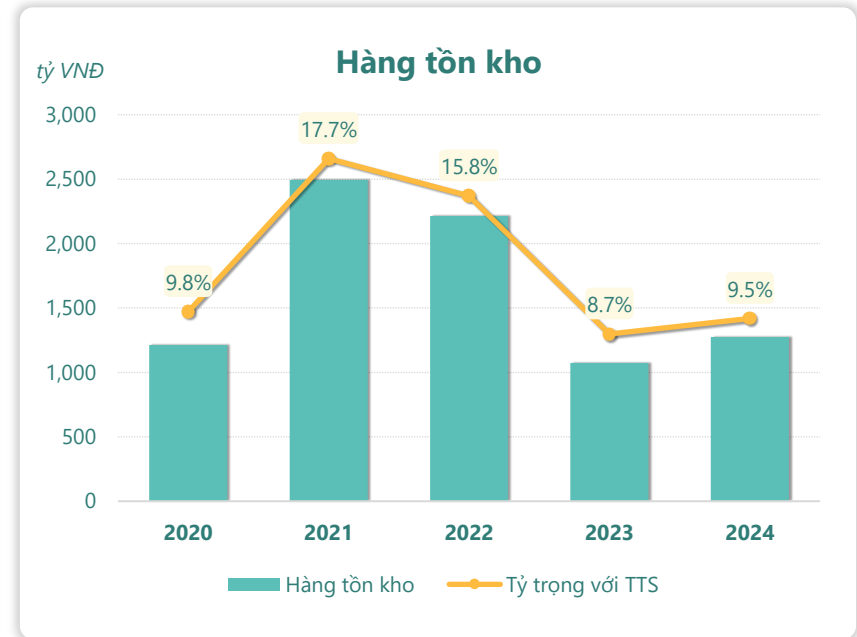
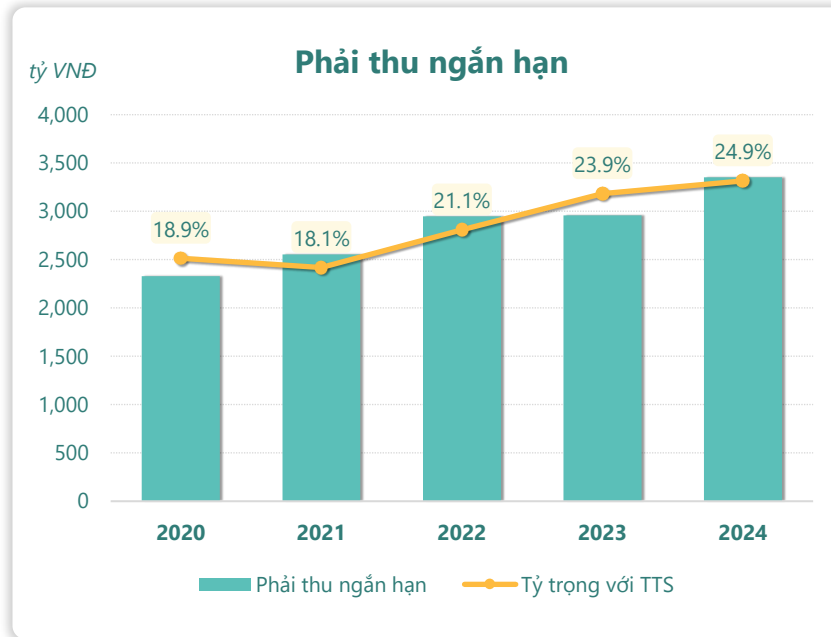
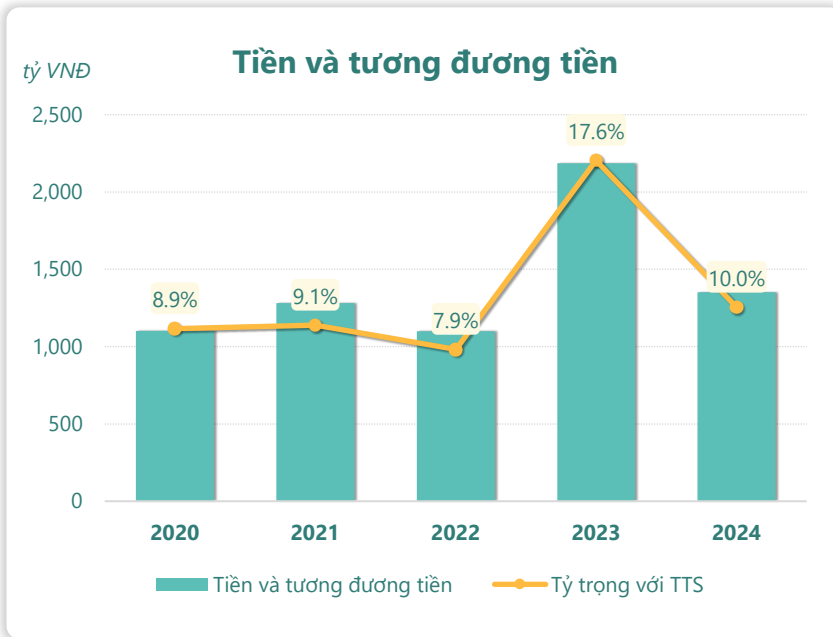
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **32.3%** so với năm trước và đạt **7,180** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **53.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.2%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 16.7%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



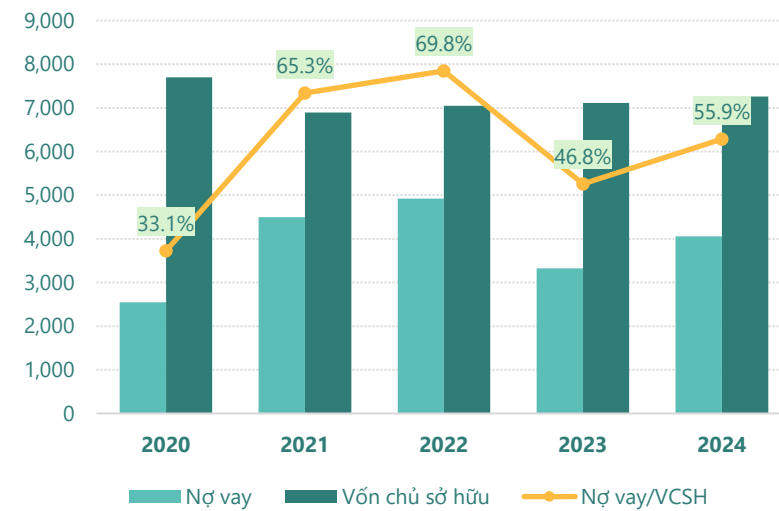
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



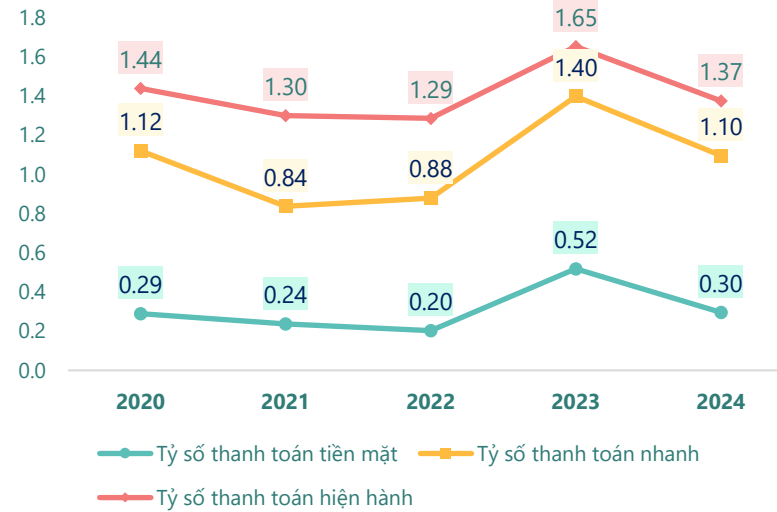
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

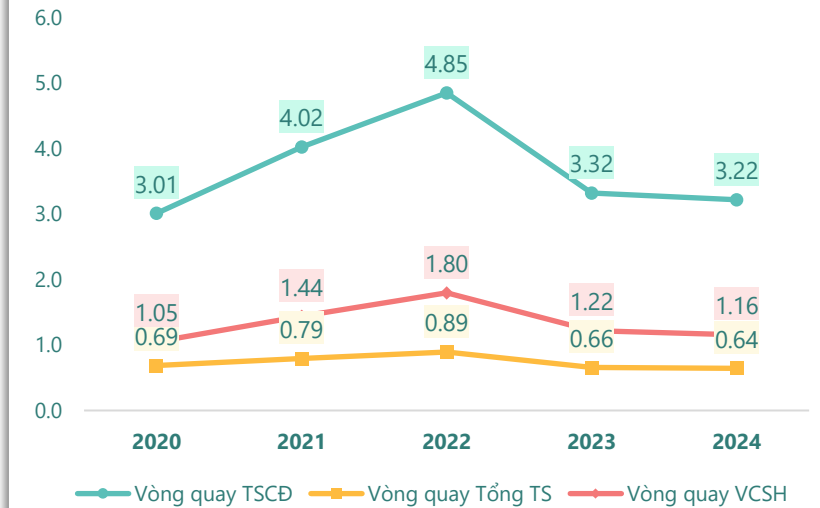
tỷ VNĐ



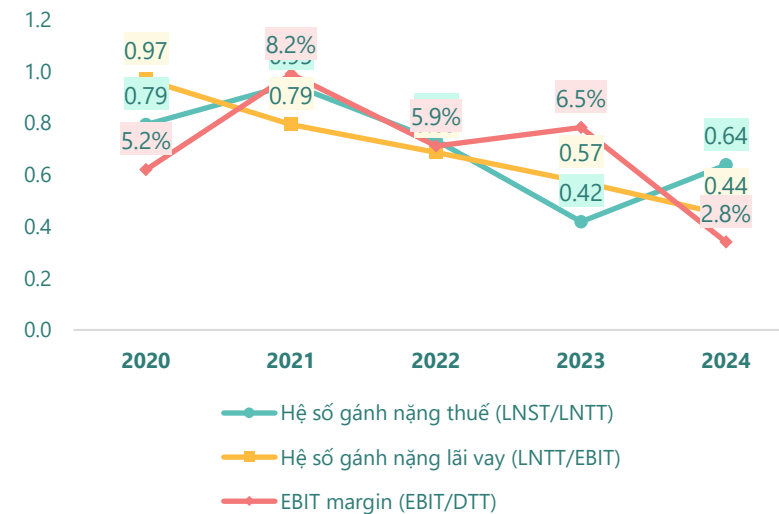
Chỉ số thanh khoản



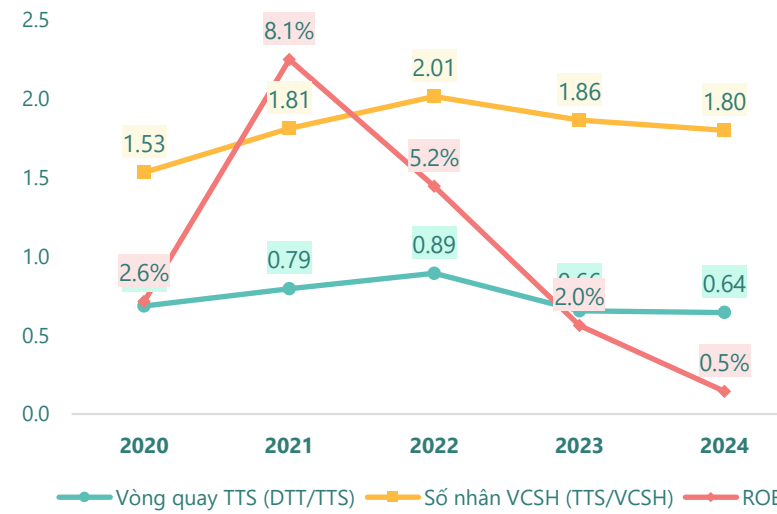
Vòng quay tài sản



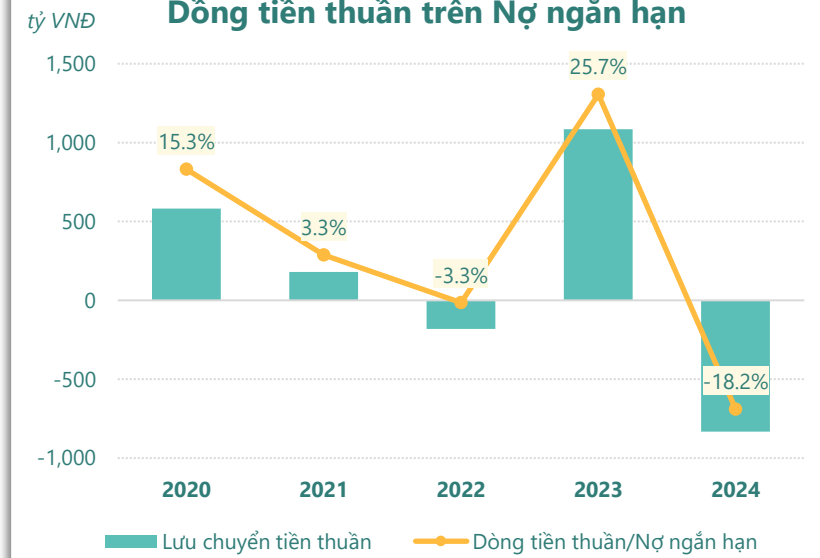
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	10,497	12,535	8,650	8,324
Giá vốn hàng bán	8,446	10,262	7,113	6,812
Lợi nhuận gộp	2,051	2,274	1,536	1,512
Doanh thu HĐTC	160	250	1,330	163
Chi phí TC	194	274	1,017	136
Chi phí lãi vay	178	233	241	131
LN trong công ty LKLD	110	104	75.3	150
Chi phí bán hàng	1,197	1,446	1,181	1,135
Chi phí QLDN	243	409	422	456
LN thuần từ HĐKD	689	499	322	99.2
Lợi nhuận khác	-0.69	12.1	1.33	5.59
LN trước thuế	688	511	323	105
Lợi nhuận sau thuế	653	375	135	66.9
LNST của CĐ cty mẹ	590	363	143	37.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.8	-381	838	527
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,243	-300	582	-1,534
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,443	499	-336	174
Tiền đầu kỳ	1,102	1,281	1,100	2,185
Lưu chuyển tiền thuần	179	-181	1,084	-832
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.16	-0.27	1.04	0.06
Tiền cuối kỳ	1,281	1,100	2,185	1,353

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	14,073	14,005	12,391	13,480
Tài sản ngắn hạn	7,014	6,980	6,964	6,299
Tiền và tương đương tiền	1,281	1,100	2,185	1,353
Đầu tư tài chính ngắn hạn	481	523	619	174
Phải thu ngắn hạn	2,552	2,949	2,957	3,351
Hàng tồn kho	2,495	2,212	1,072	1,274
Tài sản ngắn hạn khác	204	196	131	147
Tài sản dài hạn	7,059	7,024	5,427	7,180
Phải thu dài hạn	64.4	42.7	21.5	21.2
Tài sản cố định	2,541	2,628	2,582	2,593
Bất động sản đầu tư	4.60	4.41	4.22	1,043
Tài sản dở dang	168	75.0	4.90	65.0
Đầu tư tài chính dài hạn	3,953	3,975	2,043	2,253
Tài sản dài hạn khác	154	155	161	367
Lợi thế thương mại	174	144	611	838
Nợ phải trả	7,178	6,952	5,277	6,214
Nợ ngắn hạn	5,397	5,427	4,214	4,582
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,501	4,168	2,826	3,188
Phải trả người bán ngắn hạn	779	549	426	692
Nợ dài hạn	1,781	1,525	1,063	1,632
Vay và nợ thuê dài hạn	998	752	501	873
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,895	7,053	7,114	7,265
Vốn chủ sở hữu	6,895	7,053	7,114	7,265
Vốn điều lệ	2,797	2,797	2,898	2,898
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0